

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 3**MÔN: TIẾNG ANH 5 ILEARN SMART START****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiai hay.com****I. Listen and choose correct answers.****Bài nghe:**

1.

Girl: What are you doing?

Boy: I'm baking a cake.

Girl: Oh, it looks delicious! Will you be a baker in the future, Jack?

Boy: No, I won't. I want to be a chef in the future.

2.

Boy: Oh, Olivia. This picture is beautiful!

Girl: Thanks, Tom.

Boy: Will you be an artist in the future?

Girl: Yes, I will. I love painting.

3.

Girl: Wow! There are so many photos of animals in your room.

Boy: Yeah, Emma.

Girl: Harry, will you be a zookeeper in the future?

Boy: No, I won't. I don't like working in the zoo. I want to be a scientist.

4.

Boy: Wow! You are playing the piano. The music is so beautiful, Betty!

Girl: Thanks, Nick.

Boy: Will you be a piano player in the future?

Girl: No, I won't. I want to be a singer.

Tạm dịch:

1.

Bạn nữ: Bạn đang làm gì vậy?

Bạn nam: Mình đang nướng bánh.

Bạn nữ: Ô, trông ngon quá! Jack, sau này bạn sẽ làm thợ làm bánh à?

Bạn nam: Không đâu. Mình muốn trở thành đầu bếp trong tương lai.

2.

Bạn nam: Ôi, Olivia. Bức tranh này đẹp quá!

Bạn nữ: Cảm ơn bạn nhé, Tom.

Bạn nam: Sau này bạn sẽ trở thành họa sĩ chứ?

Bạn nữ: Ừ, mình sẽ làm họa sĩ. Mình rất thích vẽ tranh.

3.

Bạn nữ: Wow! Trong phòng bạn có nhiều ảnh động vật thật đấy.

Bạn nam: Ừ đó, Emma.

Bạn nữ: Harry, sau này bạn sẽ làm người chăm sóc sở thú à?

Bạn nam: Không đâu, mình không thích làm việc ở sở thú. Mình muốn trở thành nhà khoa học.

4.

Bạn nam: Wow! Bạn đang chơi piano à. Nhạc hay quá, Betty!

Bạn nữ: Cảm ơn bạn, Nick.

Bạn nam: Sau này bạn sẽ làm nghệ sĩ piano chứ?

Bạn nữ: Không, mình muốn trở thành ca sĩ.

Phương pháp chung:

- Đọc câu hỏi và các phương án.
- Xác định thông tin cần tìm.
- Nghe kĩ bài nghe, chọn ra đáp án đúng.

(Lưu ý những dữ kiện gây nhiễu được đưa ra trong bài nghe. Các em cần nắm chắc thông tin mình cần tìm nhé.)

Lời giải chi tiết:

1. The girl is _____.

(Bạn nữ đang _____.)

A. writing a story

(viết truyện)

B. baking a cake

(nướng bánh)

C. planting a tree

(trồng cây)

Thông tin:

Boy: No, I won't. I want to be a chef in the future.

(Không đâu. Mình muốn trở thành đầu bếp trong tương lai.)

Chọn B

2. The girl wants to be a (an) _____ in the future.

(Bạn nữ muốn trở thành một _____ trong tương lai.)

A. artist (họa sĩ)

B. engineer (kỹ sư)

C. pilot (phi công)

Thông tin:

Boy: Will you be an artist in the future?

(Sau này bạn sẽ trở thành họa sĩ chứ?)

Girl: Yes, I will. I love painting.

(Ừ, mình sẽ làm họa sĩ. Mình rất thích vẽ tranh.)

Chọn A

3. The boy wants to be a (an) _____ in the future.

(Bạn nam muốn trở thành một _____ trong tương lai.)

A. zookeeper (người trông coi vườn thú)

B. scientist (nhà khoa học)

C. chemist (nhà hoá học)

Thông tin:

Boy: No, I won't. I don't like working in the zoo. I want to be a scientist.

(Không đâu, mình không thích làm việc ở sở thú. Mình muốn trở thành nhà khoa học.)

Chọn B

4. The girl wants to be a (an) _____ in the future.

(Bạn nữ muốn trở thành một _____ trong tương lai.)

A. singer (ca sĩ)

B. pianist (nghệ sĩ dương cầm)

C. music producer (*nhà sản xuất âm nhạc*)

Thông tin:

Girl: No, I won't. I want to be a singer.

(*Không, mình muốn trở thành ca sĩ.*)

Chọn A

II. Listen and fill in the blanks, using ONLY ONE WORD for each.

Bài nghe:

1.

Girl: Hi, Nick.

Boy: Hi, Ann. It's sunny today. Are you doing anything?

Girl: No, but I'm going to fly a kite tomorrow. I hope the weather is windy.

Boy: I hope so, too.

2.

Girl: Oh, Nick. It's raining outside.

Boy: It's terrible. I want to play soccer with my friends this morning.

Girl: Let's stay inside.

Boy: I hope the rain stops soon.

Girl: Me, too. I'm going to have a picnic next Wednesday. I hope the weather is sunny.

Boy: I hope so, too.

3.

By: Wow! The weather is great today.

Girl: Yeah! Do you have any plans for today, Sam?

Boy: No, but I'm going to make a snowman tomorrow morning. I hope the weather is snowy.

Girl: Yeah! It will be a lot of fun in the snow.

4.

Boy: This weekend will be great. I'm going to visit the mountains.

Girl: Oh, that sounds interesting.

Boy: What are you going to do this weekend, Mai?

Girl: Oh, I don't have any plans for this weekend, but I'm going to go for a walk next weekend.

I hope the weather is cool.

Tạm dịch:

1.

Bạn nữ: Chào Nick.

Bạn nam: Chào Ann. Hôm nay trời nắng đấy. Bạn có định làm gì không?

Bạn nữ: Không, nhưng ngày mai mình định thả diều. Mình hy vọng thời tiết sẽ có gió.

Bạn nam: Mình cũng hy vọng vậy.

2.

Bạn nữ: Ôi Nick, trời đang mưa ngoài kia kìa.

Bạn nam: Tệ quá. Mình muốn chơi đá bóng với mấy bạn sáng nay.

Bạn nữ: Vậy mình ở trong nhà đi.

Bạn nam: Mình mong mưa sớm tạnh.

Bạn nữ: Mình cũng vậy. Thứ Tư tuần sau mình sẽ đi dã ngoại. Mình mong hôm đó trời nắng.

Bạn nam: Mình cũng hy vọng vậy.

3.

Bạn nam: Wow! Hôm nay thời tiết đẹp thật!

Bạn nữ: Ừ đó! Hôm nay bạn có kế hoạch gì không, Sam?

Bạn nam: Không, nhưng sáng mai mình định làm người tuyết. Mình mong trời sẽ có tuyết.

Bạn nữ: Ừ! Chơi trong tuyết chắc sẽ vui lắm!

4.

Bạn nam: Cuối tuần này sẽ tuyệt lắm. Mình định đi tham quan vùng núi.

Bạn nữ: Nghe thú vị đấy!

Bạn nam: Thế cuối tuần này bạn định làm gì, Mai?

Bạn nữ: Mình chưa có kế hoạch gì cho cuối tuần này, nhưng cuối tuần sau mình sẽ đi dạo.

Mình mong trời sẽ mát mẻ.

Phương pháp giải:

- Đọc các câu hỏi, xác định thông tin cần để điền được từ vào chỗ trống.
- Nghe bài nghe cẩn thận, tập trung vào kiểu thông tin đã xác định được trước đó.
- Chọn ra MỘT TỪ DUY NHẤT để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

1. The girl hopes the weather is _____ tomorrow.

(Bạn nữ hi vọng rằng thời tiết ngày mai sẽ _____.)

Thông tin:

Girl: No, but I'm going to fly a kite tomorrow. I hope the weather is windy.

(Không, nhưng ngày mai mình định thả diều. Mình hy vọng trời sẽ có gió.)

Câu hoàn chỉnh: The girl hopes the weather is **windy** tomorrow.

(Bạn nữ hi vọng rằng thời tiết ngày mai sẽ có gió.)

=> Điền **windy** vào chỗ trống

2. The boy wants to play soccer with his _____ this morning.

(Bạn nam muốn chơi bóng đá cùng _____ của bạn ấy vào sáng nay.)

Thông tin:

Boy: It's terrible. I want to play soccer with my friends this morning.

(Tệ quá. Mình muốn chơi đá bóng với các bạn của sáng nay.)

Câu hoàn chỉnh: The boy wants to play soccer with his friends this morning.

(Bạn nam muốn chơi bóng đá cùng bạn bè của bạn ấy vào sáng nay.)

=> Điền **friends** vào chỗ trống

3. The boy hopes the weather is _____ tomorrow.

(Bạn nam hi vọng rằng thời tiết ngày mai sẽ _____.)

Thông tin:

Boy: No, but I'm going to make a snowman tomorrow morning. I hope the weather is snowy.

(Không, nhưng sáng mai mình định làm người tuyết. Mình mong trời sẽ có tuyết.)

Câu hoàn chỉnh: The boy hopes the weather is **snowy** tomorrow.

(Bạn nam hi vọng rằng thời tiết ngày mai sẽ có tuyết.)

=> Điền **snowy** vào chỗ trống

4. The girl is going to go for a walk next _____.

(Bạn nữ sẽ đi bộ vào _____ tuần tới.)

Thông tin:

Oh, I don't have any plans for this weekend, but I'm going to go for a walk next weekend.

(Mình chưa có kế hoạch gì cho cuối tuần này, nhưng cuối tuần sau mình sẽ đi dạo.)

Câu hoàn chỉnh: The girl is going to go for a walk next weekend.

(Bạn nữ sẽ đi bộ vào cuối tuần tới.)

=> Điền **weekend** vào chỗ trống

III. Choose the correct answers.

1.

Phương pháp giải:

- Dịch câu và các phương án để nắm được ngữ cảnh.

What's the weather like in Ha Noi in summer? – It _____ and _____.

(Thời tiết ở Hà Nội như thế nào vào mùa hè? – Trời _____ và _____.)

- Chọn ra đáp án đúng nhất để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

A. dry – cold (adj): khô – lạnh => sai, không phải là thời tiết vào mùa đông Hà Nội

B. humid – hot (adj): ẩm – nóng => đúng

C. calm – cool (adj): có gió nhẹ - mát mẻ => sai, không phải là thời tiết vào mùa đông Hà Nội

Câu hoàn chỉnh: What's the weather like in Ha Noi in summer? – It **humid and hot.**)

(Thời tiết ở Hà Nội như thế nào vào mùa hè? – Trời ẩm và nóng nực.)

Đáp án: B

2.

Phương pháp giải:

- Từ cần điền vào chỗ trống là một lượng từ.

- Xác định từ phía sau chỗ trống là danh từ số ít hay số nhiều, đếm được hay không đếm được.

Lời giải chi tiết:

Sunshine (n): ánh nắng mặt trời => đây là danh từ không đếm được

A. many: nhiều => sai, vì đây là lượng từ chỉ dùng được với danh từ đếm được số nhiều

B. a lot of: nhiều => đúng, đây là lượng từ dùng được cho cả danh từ đếm được và không đếm được

C. a: một => sai, vì đây là lượng từ chỉ dùng được với danh từ đếm được số ít

Câu hoàn chỉnh: There will be **a lot of** sunshine, so I'm going to visit the water park.

(Có rất nhiều ánh nắng, vậy nên tôi sẽ đến thăm công viên nước.)

Đáp án: B

3.

Phương pháp giải:

- Dịch câu và các phương án để nắm được ngữ cảnh.

I enjoy baking so I want to be a _____ in the future.

(Tôi rất thích nướng bánh, vậy nên tôi muốn trở thành một _____ trong tương lai.)

- Chọn ra đáp án đúng nhất để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

A. writer (n): nhà văn

B. baker (n): nghệ nhân làm bánh

C. vet (n): bác sĩ thú y

Câu hoàn chỉnh: I enjoy baking so I want to be a **baker** in the future.

(Tôi rất thích nướng bánh, vậy nên tôi muốn trở thành một nghệ nhân làm bánh trong tương lai.)

Đáp án: B

4.

Phương pháp giải:

Từ cần điền vào chỗ trống là một giới từ chỉ địa điểm. Xem xét danh từ phía sau giới từ để chọn ra đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

A. at (prep.): ở => sai, vì đây là giới từ dùng cho các địa điểm cụ thể, có quy mô nhỏ (như “restaurant”, “airport”,...)

B. in (prep.): ở => đúng, đây là giới từ dùng cho các địa điểm lớn, có quy mô lớn (như tỉnh thành, đất nước,...)

C. about (prep.): về => sai, không phù hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: What's the weather like **in** New York in the winter?

(Thời tiết ở New York vào mùa đông như thế nào?)

Đáp án: B

5.

Phương pháp giải:

Dịch câu và phân tích các đáp án để chọn ra đáp án đúng nhất.

“What jobs will people do in the future?” – “I think many people will be _____.”

(Mọi người sẽ làm nghề gì trong tương lai?” – Tôi nghĩ mọi người sẽ trở thành _____.)

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy chủ ngữ “people” trong mệnh đề “Many people will be _____” là một danh từ số nhiều. Vậy nên tân ngữ cần điền vào chỗ trống phải là một danh từ số nhiều.

A. scientist (n): nhà khoa học => sai, đây là danh từ số ít

B. a scientist (n): một nhà khoa học => sai, đây là danh từ số ít

C. scientists (n): những nhà khoa học => đúng, đây là danh từ số nhiều

Câu hoàn chỉnh: “What jobs will people do in the future?” – “I think many people will be **scientists.**”

(Mọi người sẽ làm nghề gì trong tương lai?” – Tôi nghĩ mọi người sẽ trở thành những nhà khoa học.)

Đáp án: C

IV. Read and choose True or False.

It's me, Vicky. Tomorrow, I am going to be the only one at home. My mom is going to visit my grandparents in Canada. My grandparents are not well, so she wants to see them. She hopes the weather will be warm because it's usually cold in Canada at this time. My dad is not going to go with her because my little brother is sick. He has a toothache. My dad is going to take him to see a dentist at the hospital tomorrow morning. I hope the weather is cool.

Tạm dịch:

Là mình đây, Vicky. Ngày mai, mình sẽ là người duy nhất ở nhà. Mẹ mình sẽ đi thăm ông bà ở Canada. Ông bà mình không được khỏe, nên mẹ muốn đến thăm họ. Mẹ hy vọng thời tiết sẽ ấm áp vì thường thì ở Canada lúc này rất lạnh. Bố mình sẽ không đi cùng mẹ vì em trai mình đang bị ốm. Em ấy bị đau răng. Bố sẽ đưa em đến bệnh viện để khám nha sĩ vào sáng mai. Mình hy vọng thời tiết sẽ mát mẻ.

Phương pháp chung:

- Đọc và nắm được nội dung các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khoá (là những từ mà chỉ cần khác đi một chút thì nghĩa của câu sẽ thay đổi hoàn toàn).
- Đọc kĩ bài đọc, tập trung vào những thông tin đã gạch chân.
- Chọn đúng/sai cho từng câu.

Lời giải chi tiết:

1. Vicky is going to stay at home tomorrow.

(Vicky sẽ ở nhà vào ngày mai.)

Thông tin: It's me, Vicky. Tomorrow, I am going to be the only one at home.

(Là mình đây, Vicky. Ngày mai, mình sẽ là người duy nhất ở nhà.)

Chọn **True**

2. Her mom is going to visit her grandparents in Canada.

(Mẹ của cô ấy sẽ đến Canada để thăm ông bà.)

Thông tin: My mom is going to visit my grandparents in Canada.

(Mẹ mình sẽ đi thăm ông bà ở Canada.)

Chọn **True**

3. Vicky's dad is going to go to Canada with her mom.

(Bố của Vicky sẽ đến Canada cùng mẹ của bạn ấy.)

Thông tin: My dad is not going to go with her because my little brother is sick.

(Bố mình sẽ không đi cùng mẹ vì em trai mình đang bị ốm.)

Chọn **False**

4. Vicky's brother is not well.

(Em trai của Vicky không khỏe.)

Thông tin: : My dad is not going to go with her because my little brother is U.

(Bố mình sẽ không đi cùng mẹ vì em trai mình đang bị ốm.)

Chọn **True**

5. Her brother is going to see a dentist tomorrow morning.

(Em trai của cô ấy sẽ đi khám nha sĩ vào sáng mai.)

Thông tin: My dad is going to take him to see a dentist at the hospital tomorrow morning.

(Bố sẽ đưa em đến bệnh viện để khám nha sĩ vào sáng mai.)

Chọn **True**

V. Make correct sentences, using clues given.

Phương pháp giải:

- Dịch những từ đề bài cho và xem chúng có thể tạo thành cấu trúc gì.
- Áp dụng các cấu trúc ngữ pháp đã học, thêm và biến đổi các từ đã có để tạo thành câu đúng.
- Kiểm tra ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

1. Will / you / an astronaut / the future / ?

(Sẽ / bạn / một phi hành gia / tương lai / ?)

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì tương lai đơn với động từ to be:

Will + chủ ngữ + be + tân ngữ?

Câu hoàn chỉnh: Will you be an astronaut in the future?

(Bạn sẽ trở thành một phi hành gia trong tương lai chứ?)

2. I / think / she / a / chemist / the future / .

(Tôi / nghĩ / cô ấy / một / nhà hoá học / tương lai / .)

- Cấu trúc với think: Chủ ngữ + think(s) + mệnh đề (chủ ngữ + động từ + tân ngữ).

- Dựa vào “the future” nên có thể xác định được mệnh đề sau “think” là một mệnh đề ở thì tương lai đơn với động từ to be.

Câu hoàn chỉnh: I think she will be a chemist in the future.

(Tôi nghĩ cô ấy sẽ trở thành một nhà hoá học trong tương lai.)

3. We / going / plant / some / flowers / next weekend / .

(Chúng tôi / sẽ / trồng / vài / bông hoa / cuối tuần sau / .)

Dựa vào “going” và “next weekend” nên có thể nhận ra đây là một câu ở thì tương lai gần với động từ thường. Ta có cấu trúc:

Chủ ngữ + am/is/are + going to + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: We are going to plant some flowers next weekend.

(Chúng tôi sẽ trồng ít hoa vào cuối tuần sau.)

4. What / weather / like / Vientiane / winter / ?

(Cái gì / thời tiết / như thế nào / Vientiane / mùa đông / ?)

Ta có cấu trúc hỏi về thời tiết ở địa điểm nào đó vào một khoảng thời gian nhất định:

What + to be + the weather + like + giới từ + địa điểm + giới từ + thời gian?

Câu hoàn chỉnh: What's the weather like in Vientiane in the winter?

(Thời tiết ở Viên Chăn như thế nào vào mùa đông?)

5. You / should / not / stay / late / .

(Bạn / nên / không / ở / muộn / .)

- Dựa vào “should” có thể nhận ra đây là một cấu trúc lời khuyên. Ta có cấu trúc:

Chủ ngữ + should + not + động từ nguyên mẫu.

- Câu có “not” nên đây là một câu lời khuyên dạng phủ định.

Câu hoàn chỉnh: You shouldn't stay up late.

(Bạn không nên thức quá khuya.)